CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex

Ngày 31/12/2024	16,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.0%	**0.2%**	**0.8%**

DT thuần
Q4/24
399
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 161| 67.4%
YoY: ▼193| -32.7%

LN thuần
Q4/24
-10.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.9| -253%
YoY: ▼24.8| -177%

LN sau thuế
Q4/24
14.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.05| 171%
YoY: ▲ 7.61| 113%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.8%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE
2024
5.9%
YoY: +/-▼ 0.8%

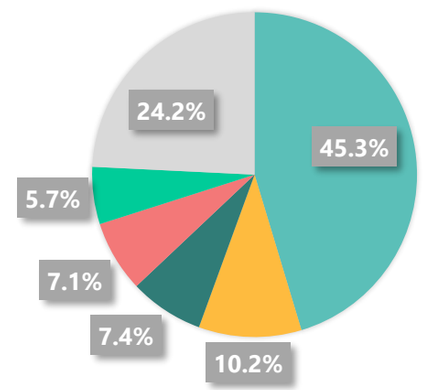
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,489 - 18,213
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
Số lượng CPLH (CP)	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,185
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.48
EPS	1,597
P/E	10.3

DT thuần
2024
1,249
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,295| -64.7%

LN thuần
2024
3.32
tỷ VNĐ
YoY: ▼43.3| -92.9%

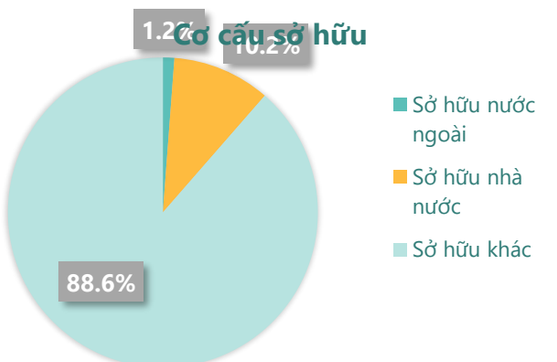
LN sau thuế
2024
24.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60| -21.2%

Cơ cấu cổ đông



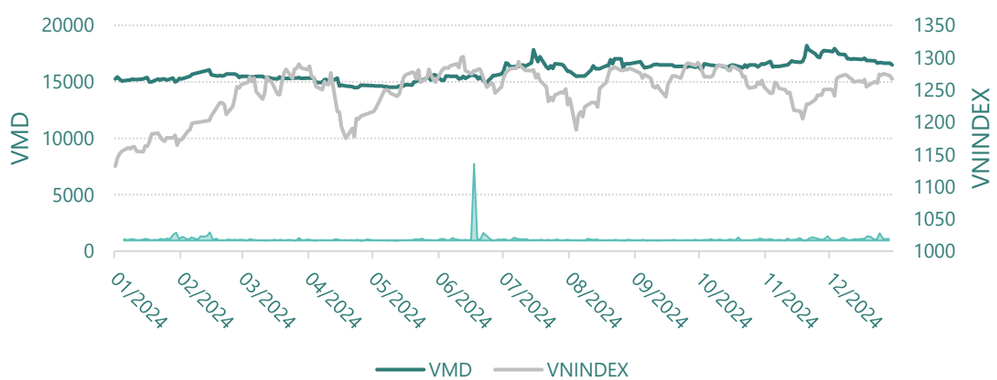
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



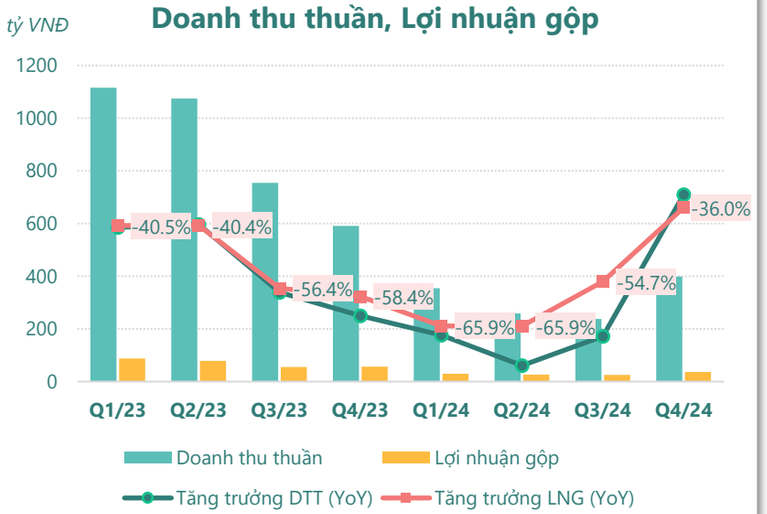
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



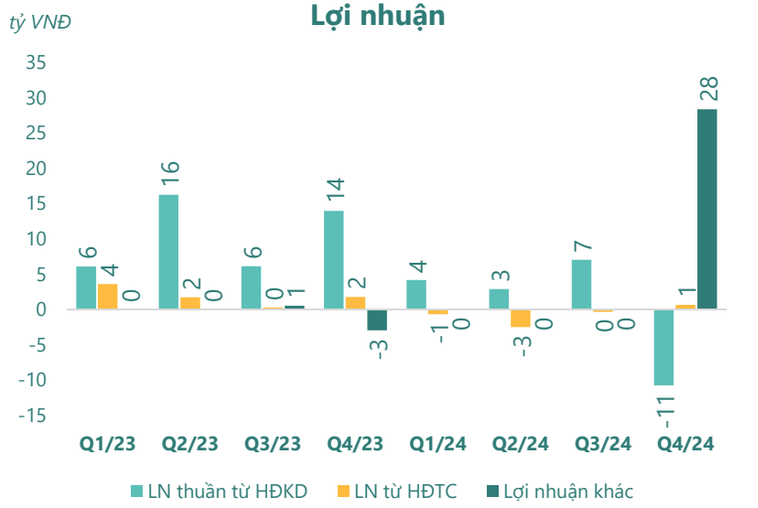
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



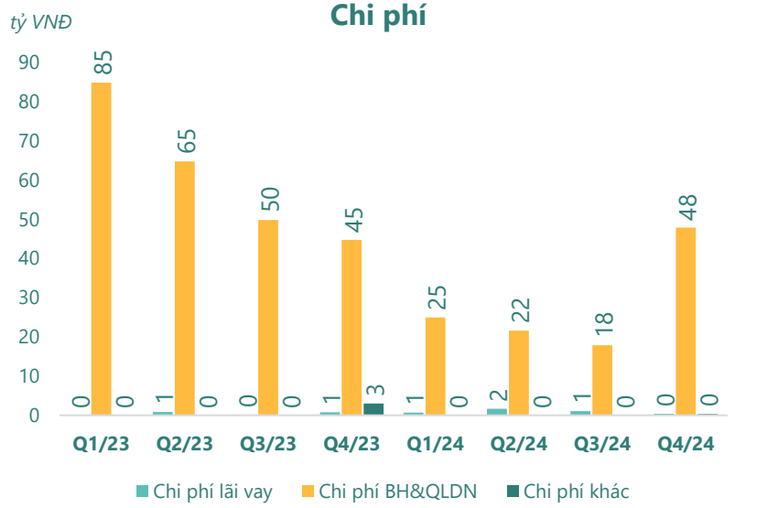
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



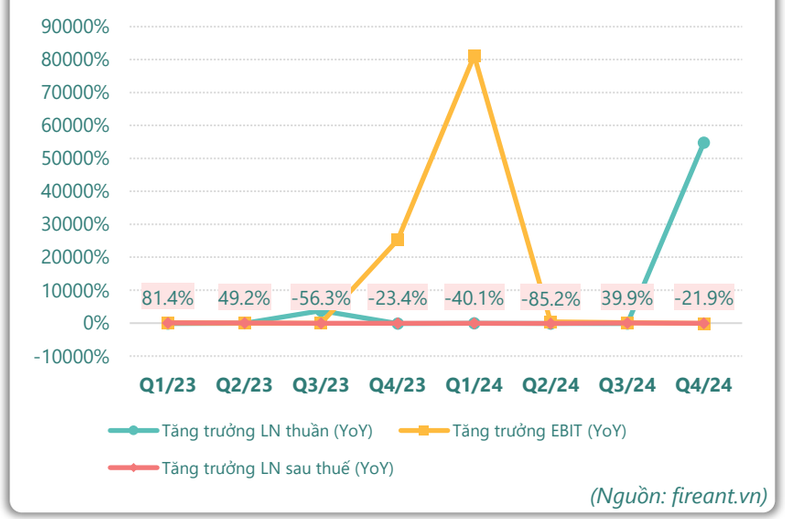
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



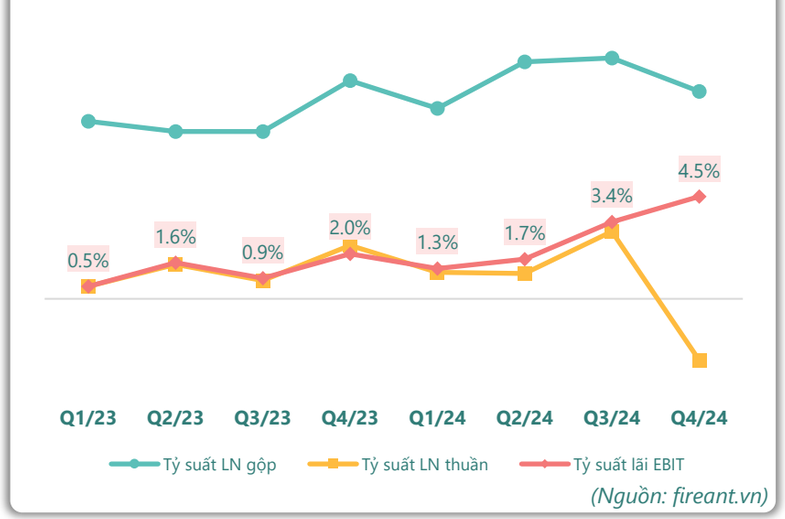
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



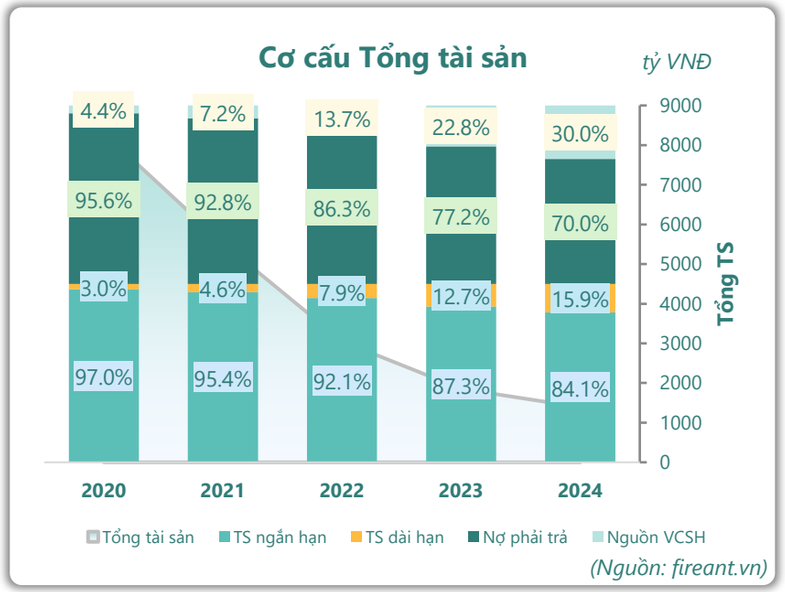
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

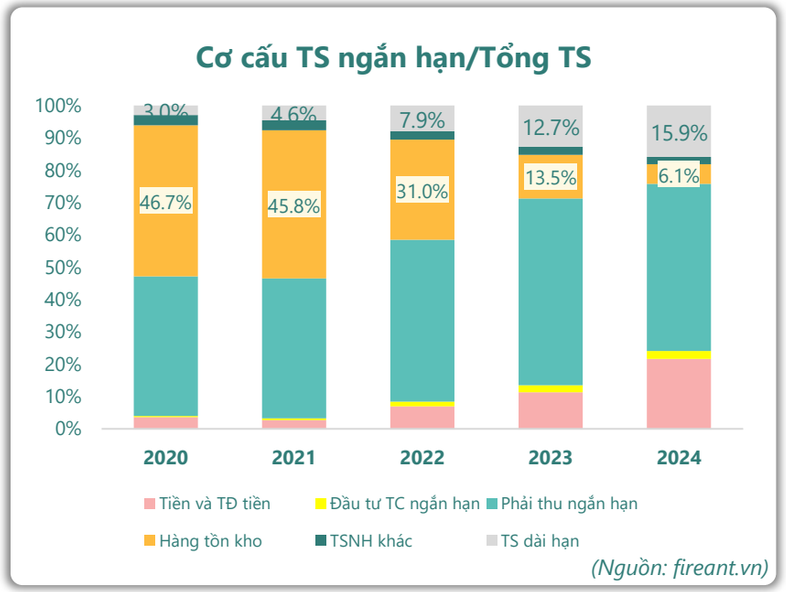


(Nguồn: fireant.vn)

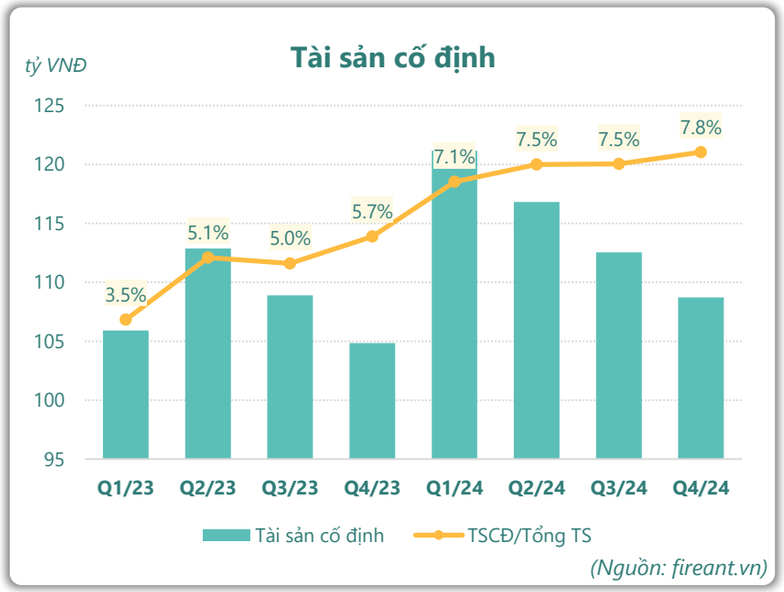
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



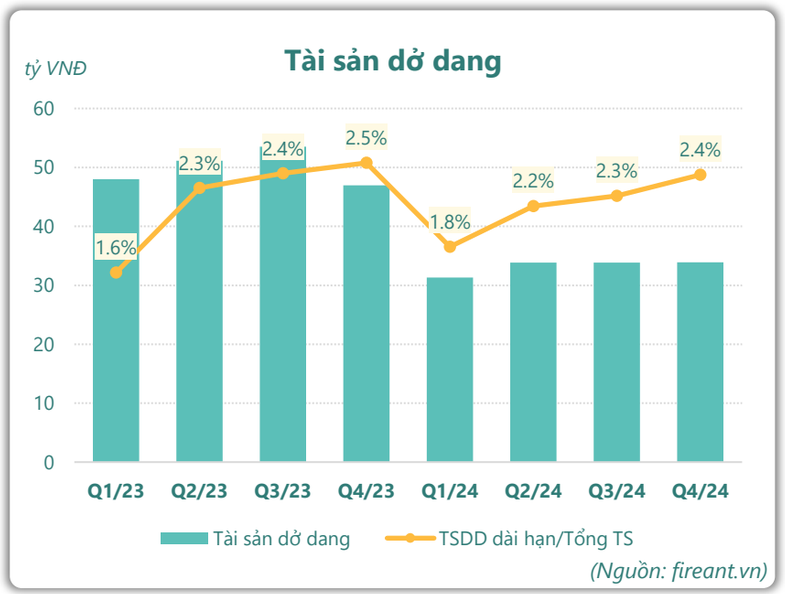
(Nguồn: fireant.vn)



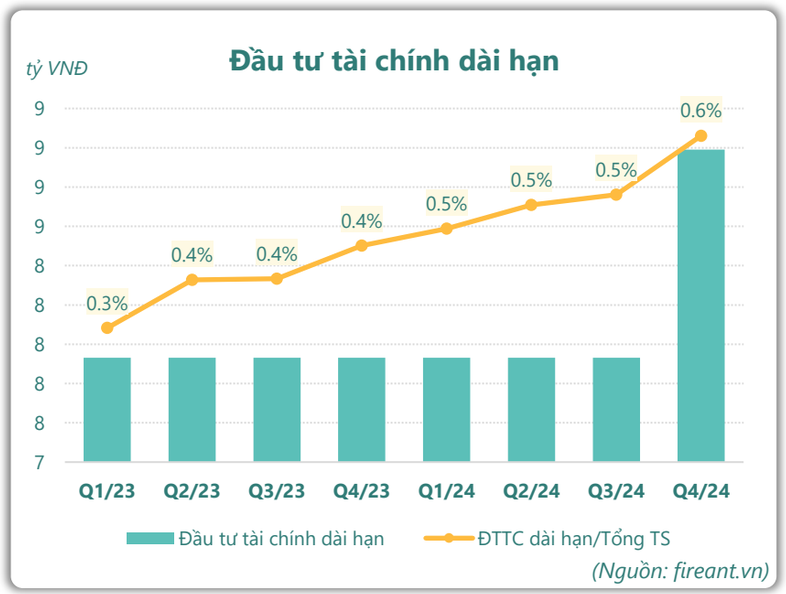
(Nguồn: fireant.vn)



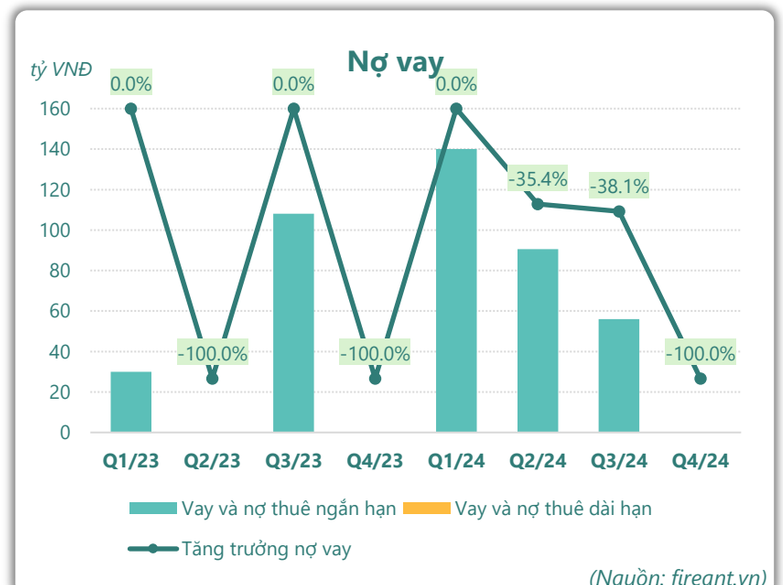
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



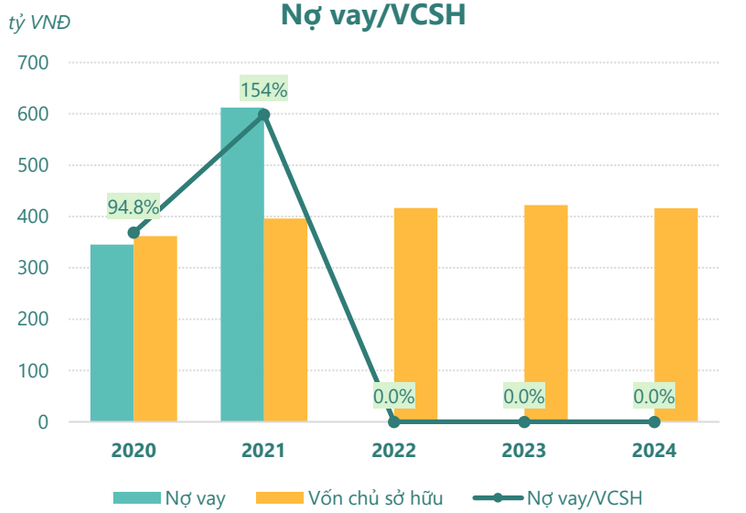
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



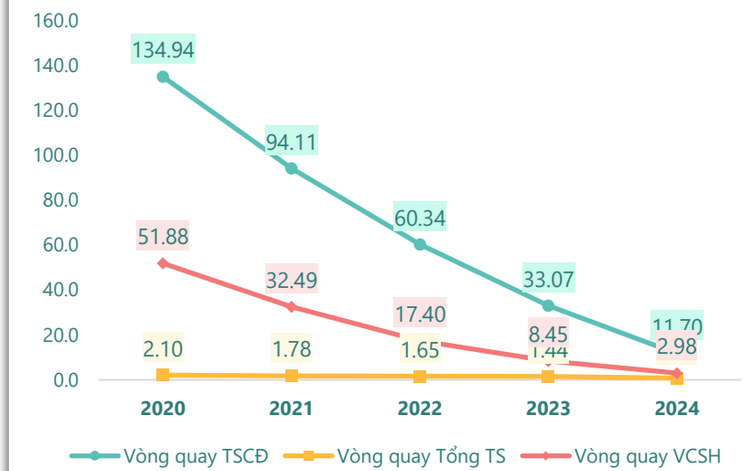
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



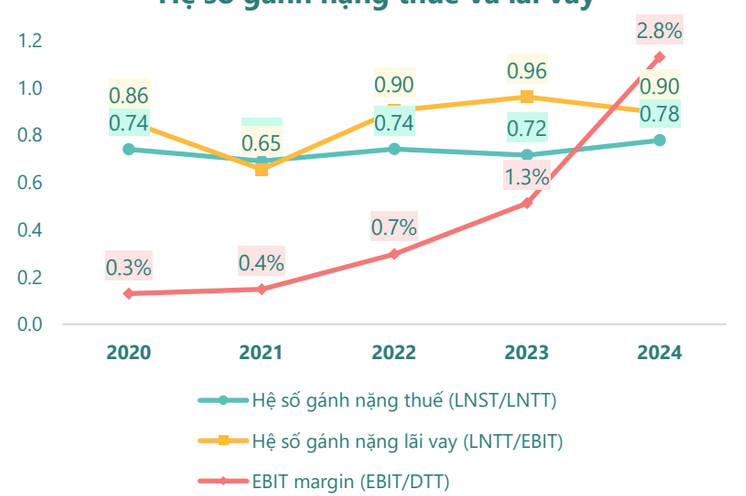
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



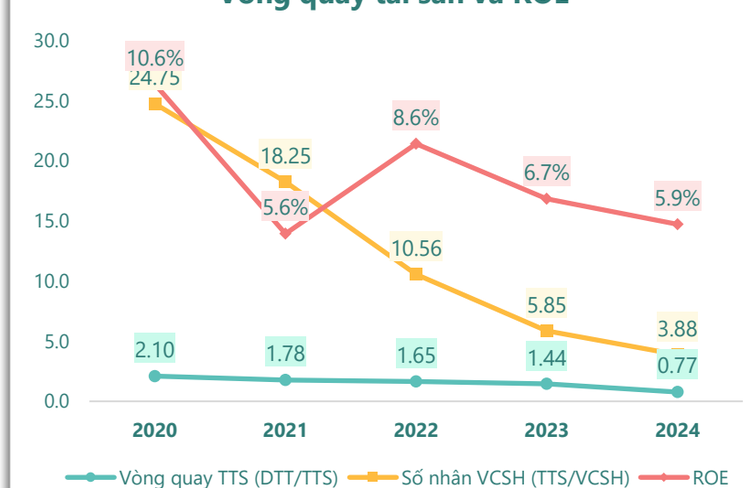
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



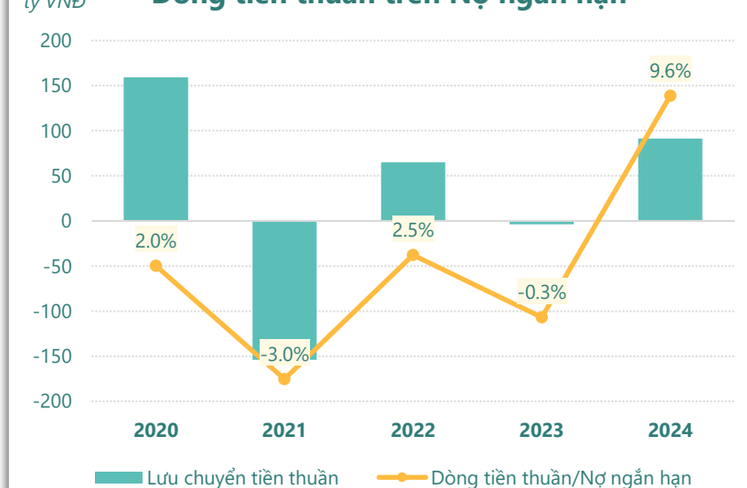
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**399**	**592**	**-32.7%**	**1,249**	**3,544**	**-64.7%**
Giá vốn hàng bán	362	535	-32.3%	1,131	3,256	-65.3%
Lợi nhuận gộp	36.5	56.9	-35.9%	118	288	-58.9%
Doanh thu HĐTC	2.17	2.80	-22.5%	7.41	13.4	-44.8%
Chi phí TC	1.52	1.03	47.9%	10.3	4.78	115%
Chi phí lãi vay	0.37	0.74	-49.4%	3.70	1.75	112%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	33.5	40.6	-17.5%	85.7	207	-58.6%
Chi phí QLDN	**14.4**	**4.12**	**249%**	**26.6**	**43.1**	**-38.4%**
LN thuần từ HĐKD	-10.8	14.0	-177%	3.32	46.6	-92.9%
Lợi nhuận khác	**28.4**	**-2.98**	**1052%**	**28.3**	**-3.04**	**1029%**
LN trước thuế	17.6	11.0	60.0%	31.6	43.6	-27.6%
Lợi nhuận sau thuế	**14.3**	**6.69**	**113%**	**24.6**	**31.2**	**-21.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.5**	**7.19**	**87.6%**	**24.7**	**28.2**	**-12.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.7	73.4	-123	65.7	58.5	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.86	12.3	6.00	-1.04	0.63	-8.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	107	-137	140	-49.5	-34.5	-86.2
Tiền đầu kỳ	230	261	210	233	248	272
Lưu chuyển tiền thuần	**31.2**	**-51.5**	**22.9**	**15.1**	**24.6**	**28.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	261	210	233	248	272	301

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,392**	**1,856**	**-25.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,170	1,620	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	301	210	43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.0	39.6	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	719	1,073	-33.0%
Hàng tồn kho	84.9	250	-66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	47.6	-33.5%
Tài sản dài hạn	**221**	**236**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	6.16	4.95	24.5%
Tài sản cố định	109	105	3.7%
Bất động sản đầu tư	60.7	63.7	-4.6%
Tài sản dở dang	33.9	46.7	-27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.99	7.93	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.60**	**7.66**	**-66.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	974	1,432	-32.0%
Nợ ngắn hạn	**956**	**1,412**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	599	1,063	-43.7%
Nợ dài hạn	18.3	20.1	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**418**	**424**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**416**	**422**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)